

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.4

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2015 ĐẾN NGÀY 30/6/2015
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kết quả công tác soát xét	04
Báo cáo tài chính đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 21

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.4

Địa chỉ: Xa lộ Hà Nội, P. Bình Đa, TP. Biên Hòa, Đồng Nai

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Lilama 45.4 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015.

KHAI QUÁT CHUNG

Công ty cổ phần Lilama 45.4 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng 45.4. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4703000330 ngày 14/08/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 11/02/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp với mã số doanh nghiệp là 3600255703.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Xa lộ Hà Nội, Phường Bình Đa, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 4 là 40.000.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 4.000.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần, trong đó:

Cổ đông	Số cổ phần	Số tiền tương ứng	Tỷ lệ/Vốn điều lệ
Vốn góp của Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	1.842.346	18.423.460.000	46,06 %
Vốn góp của cổ đông khác	2.157.654	21.576.540.000	53,94 %
Tổng cộng	4.000.000	40.000.000.000	100,00%

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm từ trang 05 đến trang 21.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Hoàng Văn Dư	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Bá Súng	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 23/4/2015
Ông Đào Văn Cường	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 20/4/2015
Ông Hoàng Tuấn Anh	Thành viên	
Ông Vũ Thế Phương	Thành viên	
Ông Hoàng Văn Hà	Thành viên	

Các thành viên Ban Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Nguyễn Bá Súng	Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 29/01/2015
Ông Hoàng Văn Hà	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Tạ Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phan Cao Viên	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 02/4/2015
Ông Hoàng Tuấn Anh	Kế toán trưởng	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Ông Lê Đình Khanh	Trưởng ban
Ông Đặng Tiến Toàn	Thành viên
Ông Nguyễn Kim Tuấn	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 của Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/6/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Lilama 45.4 phê duyệt Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 của Công ty.

Đồng Nai, ngày tháng năm 2015

**Thay mặt Hội đồng quản trị
Chủ tịch Hội đồng quản trị**



Hoàng Văn Dư

Đồng Nai, ngày 4 tháng 8 năm 2015

**Thay mặt Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc**

Nguyễn Bá Sứng

Số: 1033/BCKT/TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty cổ phần Lilama 45.4**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Lilama 45.4 được lập ngày 16/7/2015 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 được trình bày từ trang 05 đến trang 21 kèm theo. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Lilama 45.4 tại ngày 30/6/2015, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01/01/2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ý kiến của chúng tôi không liên quan đến nội dung này.

**TỔNG THỊ BÍCH LAN****Phó Giám đốc**

Giấy CNĐKHNKT số 060-2014-126-1

LÊ NGỌC KHUÊ**Kiểm toán viên**

Giấy CNĐKHNKT số 0665-2014-126-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: đồng
01/01/2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		315.893.227.195	296.351.070.997
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.504.954.395	8.723.738.919
1. Tiền	111	V.01	6.504.954.395	8.723.738.919
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		69.012.874.802	81.288.137.120
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	61.375.693.778	75.706.392.939
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.849.391.913	5.732.969.827
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	1.394.280.155	1.455.265.398
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.04	(1.606.491.044)	(1.606.491.044)
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	240.332.429.231	206.301.667.338
1. Hàng tồn kho	141		240.832.951.482	206.802.189.589
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(500.522.251)	(500.522.251)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		42.968.767	37.527.620
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		42.968.767	4.334.060
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	33.193.560
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		19.813.501.441	21.531.848.203
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		17.647.333.470	19.232.670.764
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	14.665.833.470	16.251.170.764
- Nguyên giá	222		75.288.003.385	74.887.071.385
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(60.622.169.915)	(58.635.900.621)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	2.981.500.000	2.981.500.000
- Nguyên giá	228		2.981.500.000	2.981.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	1.089.251.533	1.080.328.963
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.089.251.533	1.080.328.963
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.076.916.438	1.218.848.476
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	1.076.916.438	1.218.848.476
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		335.706.728.636	317.882.919.200

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			30/6/2015	01/01/2015
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		277.084.219.180	259.276.137.045
I. Nợ ngắn hạn	310		277.084.219.180	259.276.137.045
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	33.793.950.737	31.390.528.012
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	51.100.493.377	40.968.404.233
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	2.789.104.420	4.743.076.046
4. Phải trả người lao động	314		9.022.599.000	3.805.716.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	4.281.587.754	9.393.385.414
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	13.869.881.857	13.576.641.023
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	161.666.405.376	154.831.778.944
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		560.196.659	566.607.373
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		58.622.509.456	58.606.782.155
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	58.622.509.456	58.606.782.155
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		40.000.000.000	40.000.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		40.000.000.000	40.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.520.000.000	3.520.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(282.000.000)	(282.000.000)
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.833.254.447	11.697.105.638
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.000.893.238	1.966.856.036
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.550.361.771	1.704.820.481
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		1.452.945.184	1.022.676.434
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		97.416.587	682.144.047
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		335.706.728.636	317.882.919.200

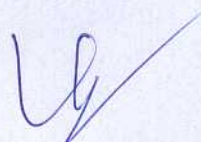
Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Đồng Nai, ngày 16 tháng 7 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Phan Thị Thanh Thủy

Hoàng Tuấn Anh

Nguyễn Bá Sừng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Đơn vị tính: đồng
			Năm 2015	Năm 2014	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.17	22.992.396.854	63.036.420.264	100.181.523.321
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.18	22.992.396.854	63.036.420.264	100.181.523.321
4. Giá vốn hàng bán	11		14.603.845.608	55.421.969.056	86.311.831.565
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8.388.551.246	7.614.451.208	13.869.691.756
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.19	171.849.621	167.526.738	333.800.486
7. Chi phí tài chính	22	V.20	4.000.460.674	3.806.789.357	7.438.757.729
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.998.910.674	3.806.789.357	7.438.757.729
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.982.044.082	3.519.214.052	5.722.950.369
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		577.896.111	455.974.537	1.041.784.144
11. Thu nhập khác	31		-	-	15.000.000
12. Chi phí khác	32		515.255.214	133.634.407	290.363.181
13. Lợi nhuận khác	40		(515.255.214)	(133.634.407)	(275.363.181)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		62.640.897	322.340.130	766.420.963
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.21	34.132.145	113.993.634	227.410.512
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	51		-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		28.508.752	208.346.496	539.010.451
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		6	46	22

Đồng Nai, ngày 16 tháng 7 năm 2015

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Tổng Giám đốc



Hoàng Tuấn Anh

Nguyễn Bá Sùng

Phan Thị Thanh Thủy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

Đơn vị tính: đồng


CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	82.534.372.578	154.686.659.681
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(68.769.439.312)	(104.834.816.279)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(12.023.097.000)	(19.796.787.000)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(7.336.620.980)	(7.358.361.729)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	-	(796.506.166)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	163.609.900	302.247.400
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(3.636.716.161)	(6.668.435.814)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(9.067.890.975)	15.534.000.093
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	14.480.019	333.501.486
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	14.480.019	333.501.486
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	68.039.252.328	98.543.548.361
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(61.204.625.896)	(113.059.044.550)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	6.834.626.432	(14.515.496.189)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(2.218.784.524)	1.352.005.390
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8.723.738.919	2.546.585.703
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	6.504.954.395	3.898.591.093

Đồng Nai, ngày 16 tháng 7 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phan Thị Thanh Thủy

Hoàng Tuấn Anh

Nguyễn Bá Sừng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Lilama 45.4 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng 45.4. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4703000330 ngày 14/8/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 11/02/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp với mã số doanh nghiệp là 3600255703.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Xa lộ Hà Nội, Phường Bình Đa, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai..

2. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà);
- Bán buôn vật liệu xây dựng, hàng kim khí điện máy; Bán buôn thiết bị đơn lẻ, thiết bị đồng bộ, dây truyền công nghệ, thang máy, vật liệu điện, máy móc thiết bị phụ tùng cơ khí;
- Bảo trì thang máy, sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực, thiết bị lò hơi trung cao áp, bồn bể chứa các loại dung dịch lỏng;
- Lắp đặt thang máy; Lắp đặt thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực, thiết bị lò hơi trung cao áp, bồn bể chứa dung dịch lỏng; Lắp đặt hệ thống đường ống hạ áp, trung áp, cao áp;
- Chế tạo đường ống hạ áp, trung áp, cao áp; Xây dựng công trình công nghiệp ;
- Buôn bán sắt thép; Bán buôn phế liệu (trừ phế liệu độc hại, phế thải nguy hại, phế liệu nhập khẩu gây ô nhiễm môi trường; chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về địa điểm và có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật về môi trường) ;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; Xây dựng lắp đặt đường dây tải điện, trạm biến áp cao thế, trung thế, hạ thế;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại (trừ xi mạ, không sản xuất tại trụ sở; chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp nhận về địa điểm và có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật); Xây dựng nhà các loại;
- Gia công cơ khí (trừ xi mạ, không gia công tại trụ sở; chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về địa điểm và có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật)/.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc Công ty đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm kỳ kế toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn; phí bảo lãnh thực hiện công trình, sửa chữa tài sản cố định; tiền thuê đất xưởng cơ khí. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ. Khi lập BCTC số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Trong kỳ, Công ty ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

16. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày tại mục VII.2 trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền	30/6/2015		01/01/2015	
Tiền mặt		67.081.000		23.992.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		6.437.873.395		8.699.746.919
Cộng		6.504.954.395		8.723.738.919
2. Phải thu khách hàng		30/6/2015		01/01/2015
<i>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>				
- Công ty CHENGDA - Mặt bằng DH3		13.183.411.233		11.722.953.332
- Công ty TNHH XD-TM Du Lịch Công Lý		3.662.881.866		4.662.881.866
- HuBei Second Electric (Nhiệt điện Vĩnh Tân 2)		324.494		2.078.324.494
- PASAVANT ENERGY & ENVIRONMENT GMBH - Thủ Đức		9.127.884.744		-
- TCTXD Số 1 - DA Thủy điện DAKR'TIH		460.175.913		4.039.364.647
- Viện Nghiên Cứu Cơ Khí (NARIME)		1.145.342.507		1.372.489.214
- Các khách hàng khác		29.692.552.255		30.640.283.726
<i>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>				
- Công ty CP Lilama 3 - Công trình Giấy Bãi Bằng		103.420.461		103.420.461
- Công ty CP Lilama 3 - Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 4		2.251.404.798		10.021.228.822
- Công ty CP LILAMA 45.1		1.117.549.658		7.728.700.528
- Công ty CP Lilama 7		82.500.000		82.500.000
- TCT Lilama - Nhà Máy Nhiệt điện Vũng Áng		548.245.849		3.254.245.849
Cộng		61.375.693.778		75.706.392.939
3. Phải thu khác		30/6/2015		01/01/2015
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	1.394.280.155	-	1.455.265.398	-
- Phải thu khác	333.934.777	-	317.489.777	-
- Tạm ứng	1.060.345.378	-	1.137.775.621	-
Cộng	1.394.280.155	-	1.455.265.398	-
4. Nợ xấu		30/6/2015		01/01/2015
	Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi
<i>a) Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</i>				
- Phải thu khách hàng	1.415.580.797	401.000.053	1.415.580.797	401.000.053
- Trả trước cho người bán	591.910.300	-	591.910.300	-
Cộng	2.007.491.097	401.000.053	2.007.491.097	401.000.053
5. Hàng tồn kho		30/6/2015		01/01/2015
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6.258.728.935	500.522.251	5.664.825.125	500.522.251
Công cụ, dụng cụ	215.463.843	-	117.838.078	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	234.358.758.704	-	201.019.526.386	-
Cộng	240.832.951.482	500.522.251	206.802.189.589	500.522.251

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	17.614.784.229	22.457.375.703	34.335.024.176	479.887.277	-	74.887.071.385
Số tăng trong kỳ	-	400.932.000	-	-	-	400.932.000
- Mua trong năm	-	400.932.000	-	-	-	400.932.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	17.614.784.229	22.858.307.703	34.335.024.176	479.887.277	-	75.288.003.385
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	12.245.500.240	19.649.568.480	26.349.722.352	391.109.549	-	58.635.900.621
Số tăng trong kỳ	451.857.221	552.086.346	961.668.455	20.657.272	-	1.986.269.294
- Khấu hao trong kỳ	451.857.221	552.086.346	961.668.455	20.657.272	-	1.986.269.294
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	12.697.357.461	20.201.654.826	27.311.390.807	411.766.821	-	60.622.169.915
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	5.369.283.989	2.807.807.223	7.985.301.824	88.777.728	-	16.251.170.764
Tại ngày cuối kỳ	4.917.426.768	2.656.652.877	7.023.633.369	68.120.456	-	14.665.833.470

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 13.550.794.077 đồng
 - Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 30.195.975.419 đồng

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	2.981.500.000	2.981.500.000
Số dư cuối kỳ	2.981.500.000	2.981.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	2.981.500.000	2.981.500.000
Tại ngày cuối kỳ	2.981.500.000	2.981.500.000

8. Tài sản dở dang dài hạn

Khoản mục	30/6/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Xây dựng cơ bản dở dang	1.089.251.533	1.089.251.533	1.080.328.963	1.080.328.963
- Xây dựng cơ bản	1.089.251.533	1.089.251.533	1.080.328.963	1.080.328.963
+ XD/CB dở dang: Xưởng phun bi	1.089.251.533	1.089.251.533	1.080.328.963	1.080.328.963
Cộng	1.089.251.533	1.089.251.533	1.080.328.963	1.080.328.963

9. Chi phí trả trước

Khoản mục	30/6/2015	01/01/2015
	a) Dài hạn	1.076.916.438
- Phí bảo lãnh thực hiện công trình	436.153.229	824.897.558
- Sửa chữa tài sản cố định	354.444.000	44.000.000
- Tiền thuê đất xưởng cơ khí	122.845.500	146.503.500
- Công cụ dụng cụ	163.473.709	203.447.418
Cộng	1.076.916.438	1.218.848.476

10. Phải trả người bán

	30/6/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	33.793.950.737	33.793.950.737	31.390.528.012	31.390.528.012
- CN Cty CPTM & TV Tân Cơ	1.220.527.711	1.220.527.711	-	-
- Công ty CP Quốc tế Sao Việt	479.109.337	479.109.337	3.761.471.225	3.761.471.225
- Công ty TNHH KTCN ánh Dương	222.200.000	222.200.000	-	-
- Công ty TNHH Kỹ thuật Đăng Minh	1.067.776.763	1.067.776.763	-	-
- Công ty TNHH SIN HENG Việt Nam	346.825.000	346.825.000	396.825.000	396.825.000
- Công ty TNHH SX TM DV Tân Giang	214.106.920	214.106.920	691.003.750	691.003.750
- Công ty TNHH SX-TM-DV-XNK Phúc Đạt	244.705.105	244.705.105	63.164.934	63.164.934
- Công ty TNHH Thép IPC - Sài Gòn	1.119.696.462	1.119.696.462	1.685.134.522	1.685.134.522
- Công ty TNHH XD Hiền Long	103.814.906	103.814.906	1.308.141.971	1.308.141.971
- Công ty TNHH YUJIN Việt Nam	441.025.200	441.025.200	-	-
- Công ty CP dụng cụ sắt số 1	247.312.296	247.312.296	137.419.656	137.419.656
- Công ty CP TM T.E.M	571.602.352	571.602.352	473.702.352	473.702.352
- Công ty TNHH ITECCO	119.495.200	119.495.200	-	-
- Công ty TNHH Nam Hòa	300.735.791	300.735.791	-	-
- Công ty TNHH Sơn Hải Vân	282.397.500	282.397.500	64.143.750	64.143.750
- Công ty TNHH Vận tải TM Trường	508.750.000	508.750.000	-	-
- DNTN Thanh Trúc	13.776.294.235	13.776.294.235	9.211.146.859	9.211.146.859
- DNTN Đào Vinh Hạnh	905.520.537	905.520.537	2.002.846.716	2.002.846.716
- Viện NCKK (NARIME) - CT Khác	364.738.000	364.738.000	80.850.000	80.850.000
- Các khách hàng khác	11.257.317.422	11.257.317.422	11.514.677.277	11.514.677.277
	33.793.950.737	33.793.950.737	31.390.528.012	31.390.528.012

11. Người mua trả tiền trước

a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/6/2015	01/01/2015
- ALSTOM INDIA LTD - Thủy điện Thác Mơ	1.151.499.888	-
- BQLDA Thủy điện Sông Bung 2	1.571.277.119	1.571.277.119
- BQLDA Điện nông thôn Miền Trung (AR)	505.093.718	1.395.609.915
- Công ty CP Thủy điện Thác Mơ	5.958.096.414	5.958.096.414
- Công ty CP ĐTXD và TM Quốc Tế (ICT)	6.885.000.000	-
- NARIME - Thủy điện Thác Mơ	2.804.363.550	-
- Viện NCTKKSCN Điện lực Quảng Tây - TĐ Vĩnh Hà	6.974.474.700	6.049.506.416
- Công ty CP LILAMA 10	172.581.601	-
- Công ty CP Lilama 69-2	508.566.474	-
- TCT LILAMA Việt Nam - DA nhiệt điện Nghi Sơn	4.209.933.552	4.504.203.308
- Các khách hàng khác	20.359.606.361	21.489.711.061
Cộng	51.100.493.377	40.968.404.233

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2015
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	2.256.844.753	(614.677.635)	1.642.167.118	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	100.380.687	33.193.560	67.187.127
Thuế thu nhập cá nhân	109.347.900	235.686.000	-	345.033.900
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	94.501.776	5.200.000	5.200.000	94.501.776
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.282.381.617	-	-	2.282.381.617
Cộng	4.743.076.046	(273.410.948)	1.680.560.678	2.789.104.420

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. Chi phí phải trả

	30/6/2015	01/01/2015
a) Ngắn hạn		
Thù lao phải trả HĐQT, BKS	-	345.000.000
Lãi Vay	176.076.250	-
Chi phí công trình Trạm biến áp Phú Mỹ	2.293.903.325	3.372.465.712
Chi phí công trình Formusa Hà Tĩnh	265.511.073	3.661.881.435
Chi phí các công trình khác	1.546.097.106	2.014.038.267
Cộng	4.281.587.754	9.393.385.414

14. Phải trả khác

	30/6/2015	01/01/2015
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	170.011.884	70.281.654
Bảo hiểm xã hội	1.878.314.660	1.580.959.159
Bảo hiểm thất nghiệp	2.207.827.527	2.041.936.346
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.613.727.786	9.883.463.864
+ Cổ tức phải trả	6.766.000.000	6.766.000.000
+ Nợ các đội công trình	2.173.753.592	2.444.769.670
+ Quỹ Tình thương	237.438.180	238.103.180
+ Phải trả khác	436.536.014	434.591.014
Cộng	13.869.881.857	13.576.641.023

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Giá trị	30/6/2015		Trong năm		01/01/2015	
		Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Vay ngắn hạn	161.666.405.376	161.666.405.376	68.039.252.328	61.204.625.896	154.831.778.944	154.831.778.944	
+ <i>Vay ngắn hạn ⁽¹⁾</i>							
- Ngân hàng ĐT&PT Đồng Nai	161.666.405.376	161.666.405.376	68.039.252.328	61.204.625.896	154.831.778.944	154.831.778.944	

(1) Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Đồng Nai theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 23/2014/378522 ngày 07/07/2014, thời hạn cấp tín dụng vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản thế chấp là máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, quyền sử dụng đất. Mục đích vay để bổ xung vốn lưu động, thời hạn vay được xác định theo từng khế ước nhận nợ, lãi vay được trả hàng tháng. Số dư tiền vay đến 30/6/2015 là: 153.319.083.654 đồng

Hợp đồng số 81/2014/378522/HĐTD ngày 23/12/2014, số dư tiền vay là: 8.347.321.722 đồng, tài sản thế chấp được quy định cụ thể tại hợp đồng vay, thời hạn vay, lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ.

16. **Vốn chủ sở hữu**

a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu** ⁽¹⁾

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu Ngân quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa PP và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	40.000.000.000	3.520.000.000	(282.000.000)	1.872.819.509	14.234.906.265	59.345.725.774
Tăng vốn năm trước	-	-	-	94.036.527	1.058.290.157	1.152.326.684
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	682.144.047	682.144.047
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	94.036.527	376.146.110	470.182.637
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn năm trước	-	-	-	-	1.891.270.303	1.891.270.303
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	1.889.870.303	1.889.870.303
- Giảm khác	-	-	-	-	1.400.000	1.400.000
Số dư cuối năm trước	40.000.000.000	3.520.000.000	(282.000.000)	1.966.856.036	13.401.926.119	58.606.782.155
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	34.037.202	233.565.396	267.602.598
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	97.416.587	97.416.587
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	34.037.202	136.148.809	170.186.011
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	251.875.297	251.875.297
- Phân phối lợi nhuận ⁽¹⁾	-	-	-	-	251.875.297	251.875.297
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	40.000.000.000	3.520.000.000	(282.000.000)	2.000.893.238	13.383.616.218	58.622.509.456

(1) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2015 như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển	136.148.809	đồng
- Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	34.037.202	đồng
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	81.689.286	đồng
Cộng	251.875.297	đồng

b) **Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	30/6/2015	01/01/2015
Vốn góp của Công ty mẹ - Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	18.423.460.000	18.423.460.000
Vốn góp của cổ đông khác	21.576.540.000	21.576.540.000
Cộng	40.000.000.000	40.000.000.000

c) **Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	Kỳ này	Kỳ trước
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	40.000.000.000	40.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	40.000.000.000	40.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	1.194.000.000

d) **Cổ phiếu**

	30/6/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	20.000	20.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000	20.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.980.000	3.980.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.980.000	3.980.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
17. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
Doanh thu hoạt động xây lắp	54.224.464.467	100.181.523.321
- Doanh thu của hợp đồng xây lắp được ghi nhận trong kỳ	54.224.464.467	100.181.523.321
Cộng	54.224.464.467	100.181.523.321
18. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
Giá vốn hoạt động xây lắp	39.396.623.402	86.311.831.565
Cộng	39.396.623.402	86.311.831.565
19. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.480.019	333.501.486
Lãi chênh lệch tỷ giá	165.138.000	299.000
Cộng	179.618.019	333.800.486
20. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
Lãi tiền vay	7.512.697.230	7.438.757.729
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.550.000	-
Cộng	7.514.247.230	7.438.757.729
21. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	83.935.687	227.410.512
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	83.935.687	227.410.512
22. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	31.035.733.674	42.675.667.415
Chi phí nhân công	19.365.896.708	15.639.868.863
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.986.269.294	2.238.249.746
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.178.595.594	45.397.546.130
Chi phí khác bằng tiền	3.858.296.456	3.214.566.082
Cộng	79.424.791.726	109.165.898.246
23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Kỳ này	Kỳ trước
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	97.416.587	539.010.451
- Quỹ khen thưởng phúc lợi phân phối lợi nhuận sau thuế (*)	9.218.134	64.548.506
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	88.198.453	474.461.945
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.980.000	3.980.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22	119

(*) Quỹ khen thưởng phúc lợi phân phối lợi nhuận sau thuế được tạm tính như sau

- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi tương ứng kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014 được xác định bằng tỷ lệ lợi nhuận sau thuế TNDN 06 tháng đầu năm 2014 chia tổng lợi nhuận sau thuế TNDN cả năm 2014 nhân với số trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2014 theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông năm 2015

- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi tương ứng kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 được xác định bằng tỷ lệ quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2014 đã trích so với lợi nhuận sau thuế năm 2014 nhân với lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2015

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
1	Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Doanh thu thực hiện Thu tiền khối lượng Chi phí sử dụng cầu Bù trừ công nợ	1.470.216.960 4.028.968.900 181.789.909 199.968.900
2	Công ty Cổ phần Lilama 3	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Doanh thu thực hiện Thu tiền khối lượng Chi phí thuê gia công Trả tiền thuê gia công	841.317.352 8.695.273.111 1.194.521.000 610.825.600
3	Công ty Cổ phần Lilama 45.1	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Doanh thu thực hiện Thu tiền khối lượng Mua vật tư Thuê vận chuyển Trả tiền mua vật tư	2.262.590.118 9.100.000.000 3.396.370.362 1.436.121.600 5.315.741.158
4	Công ty Cổ phần Lilama 69.2	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Thu tiền khối lượng	508.566.474
5	Công ty Cổ phần Lilama 10	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Tạm ứng tiền khối lượng	172.581.601

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(Phải trả) đồng
1	Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Phải thu khách hàng Người mua trả trước BHXH công nhân biệt phái	548.245.849 4.209.933.552 1.517.000
2	Công ty cổ phần Lilama 7	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	82.500.000
3	Công ty Cổ phần Lilama 45.1	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	1.117.549.658
4	Công ty Cổ phần Lilama 3	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Phải thu khách hàng Trả trước cho người bán	2.354.825.259 10.670.000
5	Công ty Cổ phần Lilama 10	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Người mua trả trước	172.581.601
6	Công ty Cổ phần Lilama Thí nghiệm cơ điện	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Trả trước cho người bán	73.336.300
7	Công ty cổ phần Lilama 69.2	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Người mua trả trước	508.566.474

3. Báo cáo bộ phận

Hiện tại, hoạt động chính của Công ty là kinh doanh trong cùng một khu vực địa lý và loại hình kinh doanh xây lắp là chủ yếu. Do đó, không có báo cáo bộ phận được trình bày.

4. Thông tin so sánh

Như trình bày tại mục 01, thuyết minh III, kể từ ngày 01/01/2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

Khoản mục	Mã số	Số báo cáo năm trước	Số phân loại	Mã số	Số sau phân loại
<i>Bảng cân đối kế toán</i>					
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	80.150.361.499	1.137.775.621	130	81.288.137.120
Phải thu ngắn hạn khác	138	317.489.777	1.137.775.621	136	1.455.265.398
Tài sản ngắn hạn khác	150	1.175.303.241	(1.137.775.621)	150	37.527.620
Tài sản ngắn hạn khác	158	1.137.775.621	(1.137.775.621)	155	-
Tài sản cố định	220	20.312.999.727	(1.080.328.963)	220	19.232.670.764
Tài sản dở dang dài hạn		-	1.080.328.963	240	1.080.328.963
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	1.080.328.963	-	242	1.080.328.963
Quỹ đầu tư phát triển	417	11.176.461.075	520.644.563	418	11.697.105.638
Quỹ dự phòng tài chính	418	520.644.563	(520.644.563)		-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	135	(16)	70	119

Người lập biểu

Phan Thị Thanh Thủy

Kế toán trưởng

Hoàng Tuấn Anh

Đồng Nai, ngày 16 tháng 7 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Bá Sừng